

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2021

VÙNG TÂY NGUYÊN

(Tuần từ 23/04 đến 29/04/2021)

Trong tuần qua khu vực Tây Nguyên có mưa diện rộng, một số điểm mưa vừa đến mưa to. Tình hình nguồn nước trong hồ chứa thủy lợi trung bình đạt 35÷60% dung tích thiết kế. Vụ Đông Xuân 2020-2021, tổng diện tích gieo trồng toàn vùng là 175 nghìn ha, trong đó diện tích lúa khoảng 90 nghìn ha. Hiện tại, các tỉnh bắt đầu thu hoạch với tổng diện tích thu hoạch đến nay được khoảng 50.325 ha. Trên địa bàn huyện Chư Pah, tỉnh Gia Lai đang có **248 ha cây trồng bị hạn hán, thiếu nước.**

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Tổng lượng mưa phổ biến trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên từ 1÷122 mm/tuần. Tổng lượng mưa từ 1/1/2021 đến thời điểm hiện tại so với TBNN ở mức tương đương. Nhiệt độ trung bình tuần qua tại các tỉnh phổ biến trong khoảng từ 25⁰C÷27⁰C, cao hơn so với TBNN từ 0,7⁰C – 0,8⁰C. Dự báo tuần tới nhiệt độ trung bình phổ biến ở mức từ 23⁰C÷26⁰C, thấp hơn so với TBNN cùng kỳ từ 0,5⁰C÷1,3⁰C.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

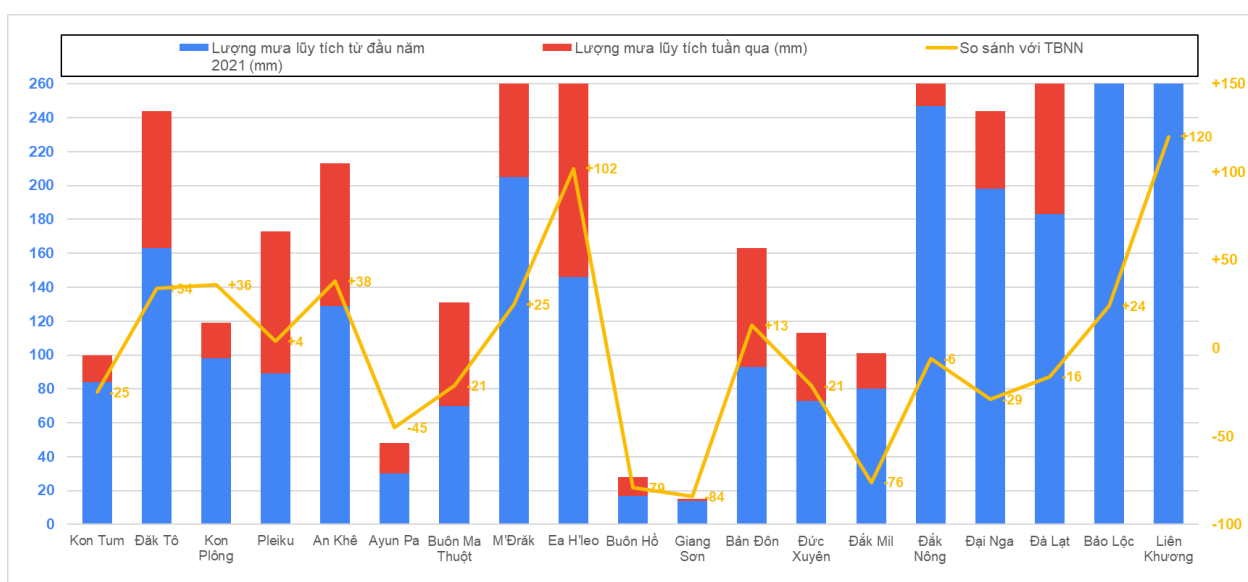
Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 16/04/2021) khu vực Tây Nguyên: Hiện tượng ENSO: có xu hướng chuyển dần từ LaNina sang trạng thái trung tính từ nay đến tháng 6/2021 với xác suất khoảng 70-80%, sau đó tiếp tục duy trì trạng thái trung tính vào cuối mùa hè và mùa thu năm 2021.

Nhiệt độ và nắng nóng dự báo: nhiệt độ TB tháng 5/2021 phổ biến thấp hơn TBNN cùng kỳ khoảng 0,5-1,0⁰C, tháng 6/2021 nhiệt độ ở mức xấp xỉ TBNN cùng thời kỳ, từ tháng 7-10/2021 nền nhiệt độ phổ biến cao hơn TBNN cùng kỳ từ 0,5-1,0⁰C.

Lượng mưa dự báo: Trong tháng 5/2021 TLM ở Nam Tây Nguyên cao hơn từ 10-20% so với TBNN, các khu vực khác TLM xấp xỉ so với TBNN. Trong tháng 6-8/2021, TLM phổ biến xấp xỉ so với TBNN. Trong tháng 10/2021 TLM phổ biến ở mức cao hơn từ 10-25% so với TBNN. Mùa mưa có khả năng đến sớm trên khu vực Tây Nguyên, từ khoảng nửa cuối tháng 4 sang nửa đầu tháng 5/2021.

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

| TT | Trạm | Tỉnh TP | Tuần qua (mm) | Từ 1/1/2021 (mm) đến nay | So sánh với cùng kỳ (+/-%) | | | | | Dự báo kỳ tới (mm) |
|-------------------|---------------|----------|---------------|--------------------------|----------------------------|-------------|------------|-------------|-------------|--------------------|
| | | | | | TBNN | 2020 | 2019 | 2016 | 2015 | |
| 1 | Kon Tum | Kon Tum | 16 | 84 | -25 | 0 | -62 | +281 | -51 | 42 |
| 2 | Đăk Tô | | 81 | 163 | +34 | +43 | +17 | +246 | +224 | 37 |
| 3 | Kon Plông | | 21 | 98 | +36 | -23 | +48 | +460 | +1207 | 28 |
| 4 | Pleiku | Gia Lai | 84 | 89 | +4 | +97 | +3 | +459 | +589 | 53 |
| 5 | An Khê | | 84 | 129 | +38 | +338 | +347 | +115 | +75 | 29 |
| 6 | Cheo Reo | | 18 | 30 | -45 | +1191 | +20 | +5840 | +3200 | 27 |
| 7 | Buôn Ma Thuột | Đăk Lăk | 61 | 70 | -21 | +596 | -44 | +115 | +316 | 98 |
| 8 | M'Đrăk | | 72 | 205 | +25 | +160 | +13 | +57 | +253 | 81 |
| 9 | Ea H'leo | | 114 | 146 | +102 | +565 | +153 | +134 | +1150 | 78 |
| 10 | Buôn Hồ | | 11 | 17 | -79 | -61 | -74 | -63 | +188 | 27 |
| 11 | Giang Sơn | | 1 | 14 | -84 | +1290 | -76 | -76 | +1290 | 39 |
| 12 | Bản Đôn | | 70 | 93 | +13 | +1760 | +60 | +229 | +2225 | 119 |
| 13 | Đức Xuyên | Đăk Nông | 40 | 73 | -21 | +2255 | -23 | +243 | +3742 | 61 |
| 14 | Đăk Mil | | 21 | 80 | -76 | +95 | +2 | +37 | +30 | 77 |
| 15 | Đăk Nông | | 83 | 247 | -6 | +7 | +58 | +114 | +62 | 63 |
| 16 | Đại Nga | Lâm Đồng | 46 | 198 | -29 | +35 | -15 | +14 | +28 | 45 |
| 17 | Đà Lạt | | 122 | 183 | -16 | -26 | -31 | +61 | +34 | 76 |
| 18 | Bảo Lộc | | 35 | 506 | +24 | +20 | +38 | +128 | +175 | 51 |
| 19 | Liên Khương | | 87 | 338 | +120 | +170 | +771 | +433 | +224 | 36 |
| Trung bình | | | 1÷122 | 14÷506 | - | +448 | +63 | +465 | +787 | 27÷119 |



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 35 ÷ 60% DTTK, **trung bình giảm 4% so với tuần trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng dung tích hiện tại đạt 34% (giảm 5% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 4% so với cùng kỳ TBNN, thấp hơn năm 2020 là 1%, cao hơn các năm 2015 và 2016 từ 5÷25%.

2. Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 53% (giảm 4% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 17%, năm 2019 là 14% và TBNN là 9%.

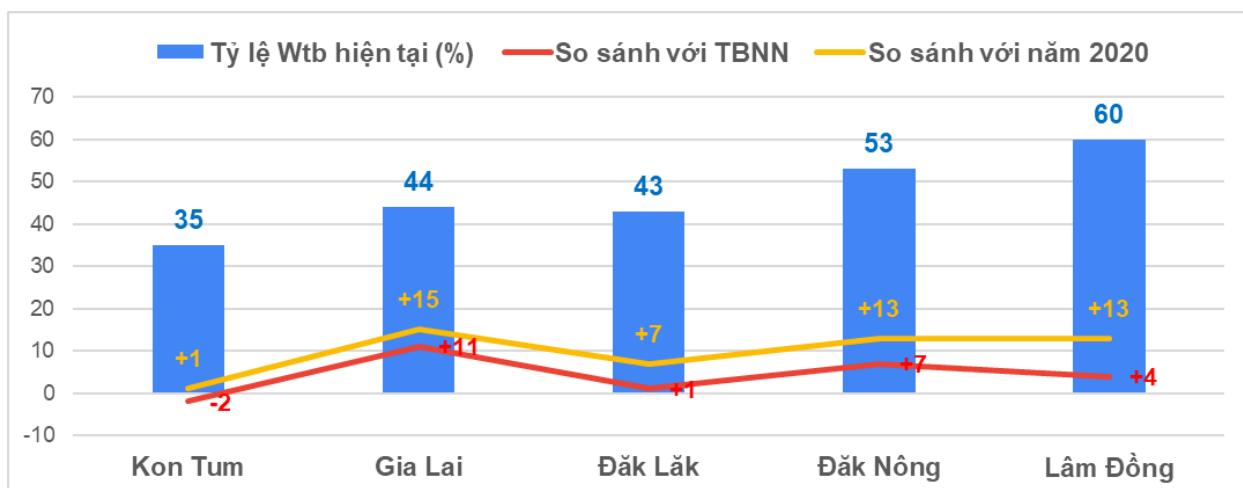
3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng dung tích hiện tại đạt 39% (giảm 4% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 10%, năm 2019 là 15% và TBNN là 7%.

4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 60% (giảm 1% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 13%, năm 2019 là 4% và TBNN là 4%.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp theo các lưu vực sông xem trong bảng 1.2 như sau.

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

| Lưu vực sông và phụ cận | | Dung tích Wtb (triệu m ³) | | Tỷ lệ hiện tại (%) | | Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ (+/-%) | | | | | Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%) |
|-------------------------|------------------------|---------------------------------------|------------|--------------------|-----------|---|------------|-----------|------------|-----------|--------------------------|
| | | Thiết kế | Hiện tại | Wtb | Whi | TBNN | 2020 | 2019 | 2016 | 2015 | |
| Tổng cộng, TB | | 1.265 | 575 | 45 | 34 | +4 | +10 | +7 | +10 | +7 | -1 |
| Kon Tum | Sê San | 70 | 24 | 35 | 21 | -2 | +1 | +8 | -2 | -2 | -1 |
| Gia Lai | Ba, Srêpôk Đồng Nai | 594 | 263 | 44 | 33 | +11 | +15 | +8 | +14 | +13 | -2 |
| Đăk Lăk | | 402 | 172 | 43 | 36 | +1 | +7 | +7 | +6 | +7 | - |
| Đăk Nông | | 60 | 32 | 53 | 44 | +7 | +13 | +9 | +15 | +9 | -2 |
| Lâm Đồng | | 140 | 84 | 60 | 33 | +4 | +13 | +3 | +15 | +10 | +1 |



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

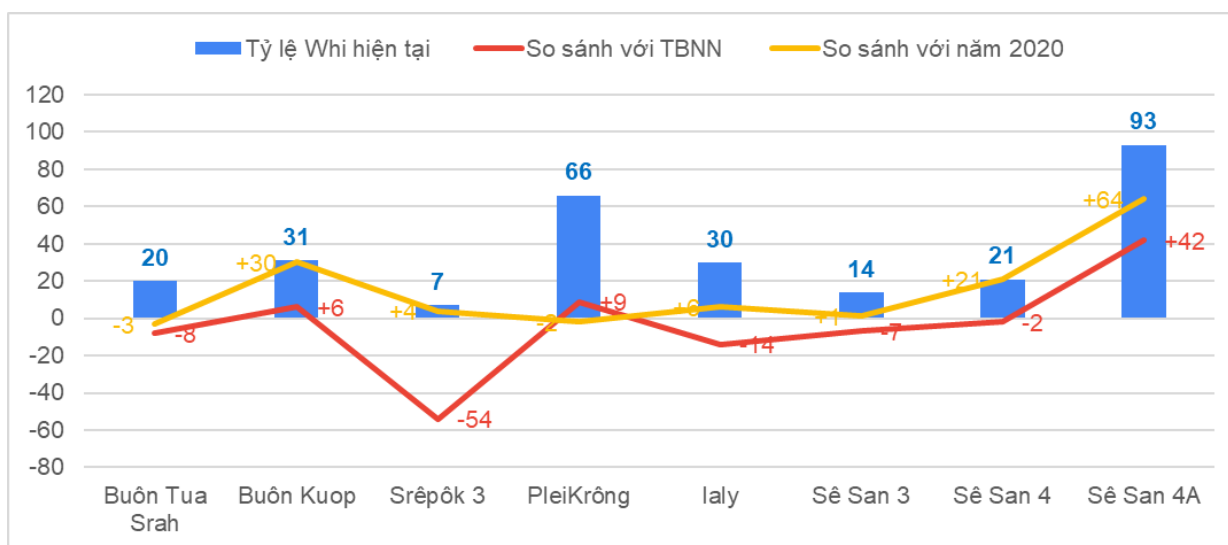
Các hồ thủy điện vùng Tây Nguyên tuần qua tổng dung tích **giảm khoảng 113 triệu m³**, hiện tại dung tích hữu ích các hồ như sau:

- **Lưu vực sông Srêpôk:** Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 1 triệu m³**. Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah dung tích đạt 20% DTTK, hồ Buôn Kuop đạt 31% DTTK và Srêpôk 3 đạt 7%. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Buôn Tua Srah thấp hơn 8%, hồ Buôn Kuop cao hơn 6%, và hồ Srêpôk 3 thấp hơn 54%.

- **Lưu vực sông Sê San:** Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 112 triệu m³**. Hiện tại, hồ PleiKrông dung tích đạt 66% DTTK, hồ Ialy đạt 30% DTTK và Sê San 4 đạt 21% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ PleiKrông cao hơn 9%, hồ Ialy thấp hơn 14%, và hồ Sê San 4 thấp hơn 2%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

| TT | Tên công trình | Dung tích Wtb (triệu m3) | | Tỷ lệ hiện tại (%) | | So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%) | | | | | Q đến (m3/s) | Q chạy máy (m3/s) |
|---------------------|----------------|--------------------------|--------------|--------------------|-----------|---|-----------|-----------|-----------|-----------|--------------|-------------------|
| | | Thiết kế | Hiện tại | Wtb | Whi | TBNN | 2020 | 2019 | 2016 | 2015 | | |
| Tổng cộng/TB | | 4.154 | 2.587 | 62 | 40 | -4 | +3 | -2 | +5 | +3 | | |
| 1 | Buôn Tua Srah | 787 | 371 | 47 | 20 | -8 | -3 | + | -9 | -13 | 38 | 81 |
| 2 | Buôn Kuop | 63 | 53 | 84 | 31 | +6 | +30 | +30 | -62 | +19 | 74 | 100 |
| 3 | Srêpôk 3 | 219 | 160 | 73 | 7 | -54 | +4 | +12 | -81 | -72 | 83 | 129 |
| 4 | PleiKrông | 1.049 | 727 | 69 | 66 | +9 | -2 | -1 | +29 | -4 | 37 | 173 |
| 5 | Ialy | 1.037 | 490 | 47 | 30 | -14 | +6 | +2 | +3 | -18 | 152 | 230 |
| 6 | Sê San 3 | 92 | 89 | 96 | 14 | -7 | +1 | +3 | -2 | -1 | 188 | 292 |
| 7 | Sê San 4 | 893 | 685 | 77 | 21 | -2 | +21 | -28 | +10 | -5 | 199 | 229 |
| 8 | Sê San 4A | 13 | 13 | 96 | 93 | +42 | +64 | +18 | +20 | +52 | 230 | 218 |



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2020-2021, tổng diện tích sản xuất toàn vùng là 175 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác (89 nghìn ha lúa, 86 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong thời gian còn lại của vụ Đông Xuân 2020-2021, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Tuy nhiên, hiện tại cục bộ có khoảng **248 ha** cây trồng bị hạn (10 ha lúa) tại huyện Chư Pah của tỉnh Gia Lai.

Dự báo trong thời gian còn lại của mùa khô năm 2021, do tình trạng thiếu hụt mưa kéo dài tại một số khu vực trong vùng từ đầu năm, khả năng diện tích cây trồng bị ảnh hưởng do hạn hán, thiếu nước toàn vùng từ **2.000 - 4.000 ha** chủ yếu là cây lâu năm, trong các công trình thủy lợi nhỏ và vùng ngoài công trình thủy lợi (trong đó các tỉnh có diện tích bị ảnh hưởng lớn gồm: Gia Lai 500 - 1.000 ha, Đắk Lắk 1.000 - 2.000 ha, Đắk Nông 500 - 1.000 ha). Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng diện tích gieo trồng đối với 25 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Sê San là 9.067 ha (Lúa 2.523 ha, màu và cây công nghiệp 6.654 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 25/25 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

2. Lưu vực thượng sông Ba: Tổng diện tích gieo trồng của 23 công trình trên lưu vực thượng sông Ba vùng Tây Nguyên là 15.121 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 22/23 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới. Hiện tại có **248 ha cây trồng bị hạn tại huyện Chư Pah, tỉnh Gia Lai** (lúa 184,48 ha, cà phê 63,7 ha), trong đó có 10 ha lúa thuộc khu tưới đập Ia Sen (xã Ia Ka) đang bị thiếu nước cục bộ.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng diện tích gieo trồng với 31 hệ thống công trình thủy lợi là 32.503 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 28/31 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới, các hồ Đăk Đ'ông, Trúc Sơn, Đô Ry 2 chỉ đáp ứng một phần.

4. Lưu vực thượng Đồng Nai: Tổng diện tích gieo trồng với 29 công trình thủy lợi vừa và lớn là khoảng 15.055 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy: 29/29 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông trong vùng xem trong bảng 2.1.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

| TT | Tỉnh, TP | Lưu vực sông và phụ cận | Dung tích hiện tại (triệu m ³) | | Diện tích (ha) | Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³) | Kế hoạch sử dụng nước | | | Khuyến cáo đến cuối vụ |
|----|------------------|-------------------------|--|------------|----------------|--|-----------------------|------------------------|-----------------|------------------------|
| | | | Wtb | Whi | | | Khả năng đáp ứng (%) | Diện tích đáp ứng (ha) | Whi cuối vụ (%) | |
| | Tổng cộng | | 576 | 390 | 71.745 | 58 | 99 | 71.404 | 36 | |
| 1 | Kon Tum | Sê San | 24,0 | 11,5 | 5.578 | 1,8 | 100 | 5.578 | 21 | Thiếu cục bộ |

| TT | Tỉnh, TP | Lưu vực sông và phụ cận | Dung tích hiện tại (triệu m ³) | | Diện tích (ha) | Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³) | Kế hoạch sử dụng nước | | | Khuyến cáo đến cuối vụ |
|----|----------|----------------------------|--|-------|----------------|--|-----------------------|------------------------|-----------------|------------------------|
| | | | Wtb | Whi | | | Khả năng đáp ứng (%) | Diện tích đáp ứng (ha) | Whi cuối vụ (%) | |
| 2 | Gia Lai | Sông Ba Srêpôk Đồng Nai | 263,5 | 167,7 | 18.761 | 18,1 | 100 | 18.761 | 21 | Thiếu cục bộ |
| 3 | Đắk Lắk | | 172,3 | 127,0 | 25.949 | 35,1 | 100 | 25.907 | 36 | Thiếu cục bộ |
| 4 | Đắk Nông | | 32,2 | 27,4 | 10.950 | 2,5 | 97 | 10.651 | 45 | Thiếu cục bộ |
| 5 | Lâm Đồng | | 83,6 | 56,6 | 10.507 | 0,1 | 100 | 10.507 | 57 | Đủ nước |

2.3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên tính từ tháng 6/2020 và mưa dự báo hết tuần sau nhìn chung phổ biến ở mức tương đương và lớn hơn TBNN, **vì vậy nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức thấp**. Bảng tổng hợp thông tin nguồn nước và nhu cầu nước vùng nằm ngoài công trình thủy lợi theo kịch bản kiến nghị tính toán.

Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn

| TT | Trạm | Tỉnh/TP | Vùng, huyện | Từ đầu mùa + dự báo (mm) | So với mưa cùng thời đoạn (+/-%) | | | Cảnh báo |
|----|---------------|----------|---|--------------------------|----------------------------------|--------|---------|-----------------|
| | | | | | Năm Min | Năm TB | Năm Max | |
| 1 | Kon Tum | Kon Tum | TP Kon Tum, Đắk Hà | 1.842 | +88 | +19 | -15 | Không hạn |
| 2 | Đắk Tô | | Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đắk Tô | 1.621 | +105 | -1 | -28 | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 3 | Kon Plông | | KonPlong, Kon Rẫy | 1.575 | +306 | +17 | -35 | Không hạn |
| 4 | Pleiku | Gia Lai | TP PleiKu, Ia Grai, ChưPah | 2.092 | +62 | +9 | -26 | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 5 | An Khê | | An Khê, KBang | 2.520 | +284 | +71 | -26 | Không hạn |
| 6 | Cheo Reo | | Phú Thiện, AyunPa, EaHleo, Ea Kar, M'Đrak, Krông Pa, Krông Năng | 1.227 | +116 | +12 | -22 | Không hạn |
| 7 | Buôn Ma Thuột | Đắk Lắk | Buôn Ma Thuột | 2.006 | +82 | +25 | -8 | Không hạn |
| 8 | M'Đrăk | | Mdrak | 2.637 | +238 | +37 | -38 | Không hạn |
| 9 | Ea H'leo | | Eahleo | 1.489 | +68 | -1 | -51 | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 10 | Buôn Hồ | | Buôn Hồ | 1.538 | +68 | +12 | -13 | Không hạn |
| 11 | Giang Sơn | | Giang Sơn | 1.953 | +85 | +19 | -20 | Không hạn |
| 12 | Bản Đôn | | Bản Đôn | 1.323 | +70 | -2 | -26 | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 13 | Đức Xuyên | Đắk Nông | Đức Xuyên | 1.804 | +60 | +11 | -20 | Không hạn |
| 14 | Đắk Mil | | Dak Mil | 1.711 | +74 | +11 | -26 | Không hạn |
| 15 | Đắk Nông | | Gia Nghĩa | 1.931 | 22 | -12 | -36 | Hạn nhẹ, cục bộ |

| TT | Trạm | Tỉnh/TP | Vùng, huyện | Từ đầu mùa + dự báo (mm) | So với mưa cùng thời đoạn (+/-%) | | | Cảnh báo |
|----|-------------|----------|-------------|--------------------------|----------------------------------|--------|---------|-----------------|
| | | | | | Năm Min | Năm TB | Năm Max | |
| 16 | Đại Nga | | Đà Lạt | 1.644 | 23 | -18 | -33 | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 16 | Đà Lạt | | Đà Lạt | 2.040 | 69 | 26 | 4 | Không hạn |
| 17 | Bảo Lộc | Lâm Đồng | Bảo Lộc | 2.589 | 44 | -4 | -50 | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 18 | Liên Khương | | Đức Trọng | 2.170 | 115 | 55 | 18 | Không hạn |

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

| TT | Tỉnh/TP | Diện tích kế hoạch gieo trồng toàn tỉnh (ha) | | | | Diện tích lúa đã gieo (ha) | Đã thu hoạch (ha) | Chuyển đổi do thiếu nước (ha) | Điều chỉnh KHSX do thiếu nước (ha) | Diện tích bị ảnh hưởng (ha) | | |
|----|-------------|--|--------------------|----------------|---------------|----------------------------|-------------------|-------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|------------|----------|
| | | Tổng | Màu, hàng năm khác | Cây ăn quả, CN | Lúa | | | | | Cao nhất | Hiện tại | Xu thế |
| | Tổng | 912.274 | 86.142 | 737.331 | 88.801 | 89.756 | 50.325 | 0 | 0 | 383 | 248 | 0 |
| 1 | Kon Tum | 43.083 | 4.163 | 25.640 | 13.280 | 13.280 | | | | | | |
| 2 | Gia Lai | 165.480 | 29.280 | 111.200 | 25.000 | 25.955 | 8.825 | | | 248 | 248 | |
| 3 | Đắk Lắk | 288.580 | 16.580 | 235.000 | 37.000 | 37.000 | 32.000 | 0 | 0 | | | |
| 4 | Đắk Nông | 173.511 | 5.320 | 163.318 | 4.873 | 4.873 | 6.000 | 0 | 0 | 135 | 0 | |
| 5 | Lâm Đồng | 241.620 | 30.799 | 202.173 | 8.648 | 8.648 | 3.500 | | | 0 | 0 | |

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2020-2021, trên các lưu vực sông vùng Tây Nguyên là **khoảng 175 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác** (89 nghìn ha lúa, 86 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy vụ Đông Xuân 2020-2021 cơ bản nguồn nước đáp ứng đủ diện tích gieo trồng các tỉnh. Tuy nhiên tại một số địa phương tình trạng hạn hán, thiếu nước có khả năng xảy ra từ nay đến cuối vụ, chủ yếu tập trung vùng ngoài hệ thống công trình thủy lợi và một phần trong hệ thống thủy lợi nhỏ với tổng diện tích bị ảnh hưởng là khoảng 2.000-4.000 ha. Đến nay một số địa phương đã bắt đầu thu hoạch diện tích lúa vụ Đông Xuân với tổng diện tích **đạt 50.325 ha**.

Căn cứ kết quả phân tích các chỉ số ảnh viễn thám và kết quả dự báo chỉ số mưa chuẩn hóa 3 tháng (tháng 3-5/2021), cho thấy các diện tích sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có khả năng bị ảnh hưởng hạn hán cục bộ trên một số diện tích nhỏ lẻ với mức độ nhẹ, tổng diện tích có nguy cơ hạn khoảng **2.000 ha** nằm rải rác trên địa bàn các huyện Lắk, Giang Sơn, Krông Pach, Ea Kar, Cư M'Gar, Ea Soup, Ea H'Leo, M'Đrăk (xem phụ lục kèm theo)

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 6/2021 (trước 2 tháng), cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 29/04/2021.